



PHẤN BÓN CÀ MAU[®]
HẠT NGỌC MÙA VÀNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

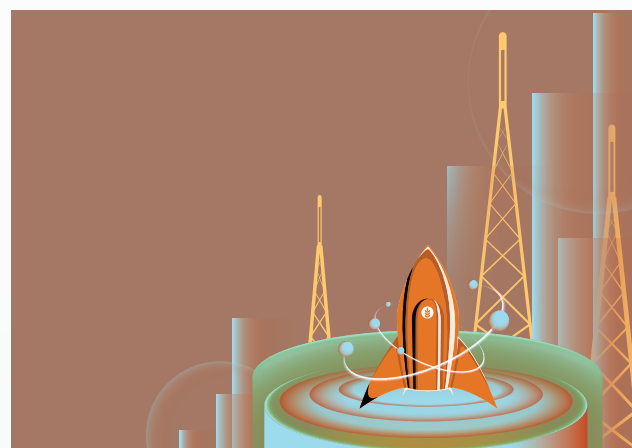
Nền tảng vững bền
KHÁT VỌNG LỚN MẠNH!
NHANH HƠN, HIỆU QUẢ HƠN!

NỘI DUNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

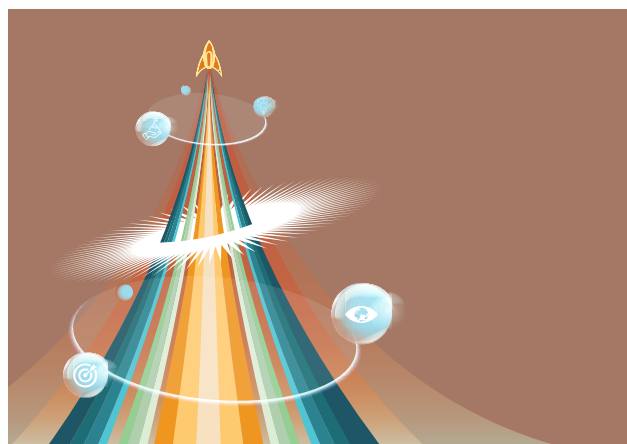
- 6 Thông điệp của Ban Lãnh đạo Công ty
- 10 Tầm nhìn – Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi
- 12 Điểm nhấn đầu tư

01 - TỔNG QUAN VỀ PVCFC



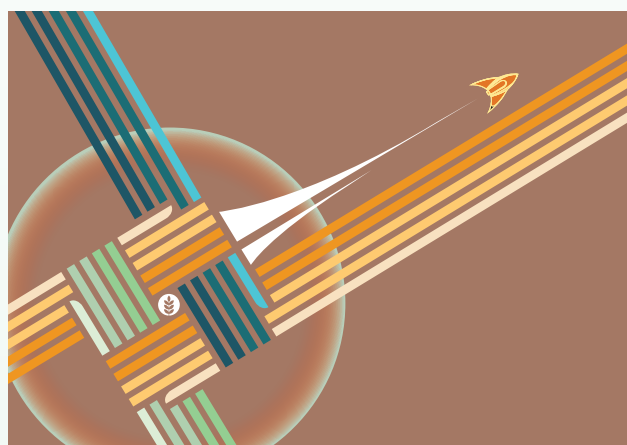
- 18 Kết quả nổi bật năm 2024
- 20 Thông tin chung về Công ty
- 22 Quá trình hình thành và phát triển
- 28 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 34 Sản phẩm kinh doanh
- 42 Tóm tắt thông tin tài chính 5 năm giai đoạn 2020 – 2024
- 44 10 sự kiện nổi bật năm 2024
- 56 Danh hiệu và giải thưởng tiêu biểu
- 62 Mô hình quản trị và Bộ máy quản lý Công ty
- 68 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 72 Giới thiệu Ban Điều hành
- 76 Giới thiệu Ban Kiểm soát

02 - CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN



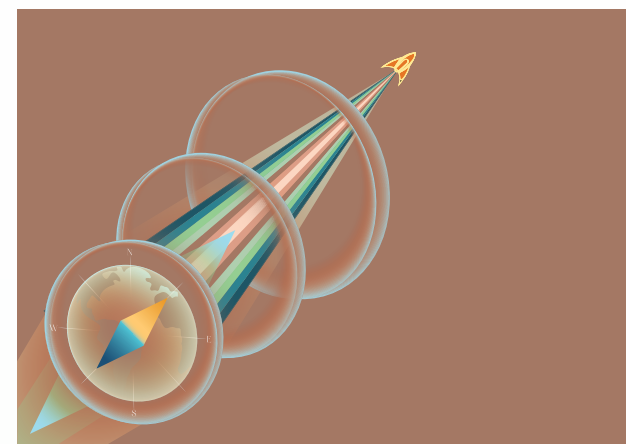
- 80 Tổng quan ngành Phân bón năm 2024
- 94 Triển vọng thị trường phân bón năm 2025
- 98 Phân tích SWOT
- 102 Chuỗi giá trị bền vững PVCFC
- 104 Định hướng phát triển giai đoạn 2026 - 2030

03 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



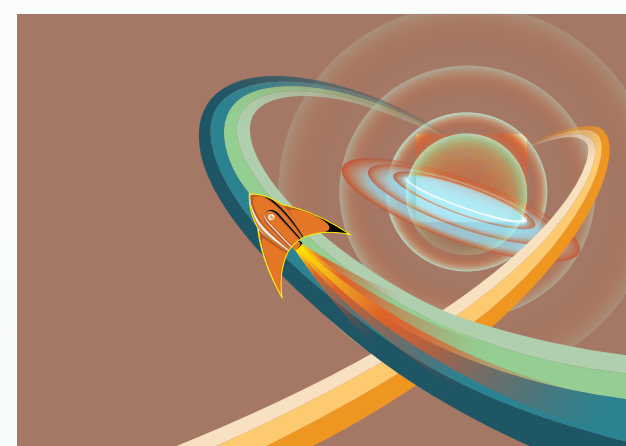
- 110 Tình hình hoạt động SXKD trong năm 2024
- 119 Tình hình đầu tư thực hiện dự án
- 124 Tổ chức và nhân sự
- 136 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 138 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 160 Đánh giá của Hội đồng Quản trị

04 - QUẢN TRỊ CÔNG TY



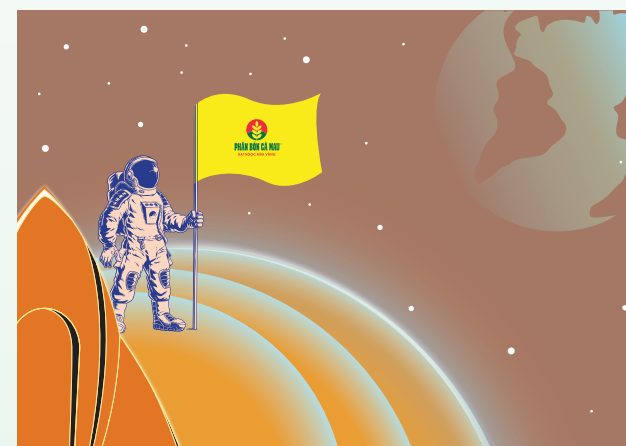
- 168 Quản trị công ty
- 169 Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông
- 171 Cơ cấu và hoạt động của Hội đồng Quản trị
- 214 Cơ cấu và hoạt động của Ban Kiểm soát
- 228 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGĐ và BKS
- 232 Quản trị rủi ro
- 242 Các hoạt động kiểm soát nội bộ tại PVCFC

05 - BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



- 246 Các chỉ số phát triển bền vững nổi bật 2024
- 248 Tổng quan Báo cáo phát triển bền vững
- 250 Khung phát triển bền vững của PVCFC
- 268 Phát triển kinh tế bền vững
- 270 Trách nhiệm với môi trường
- 278 Đóng góp cho cộng đồng xã hội

06 - BÁO CÁO TÀI CHÍNH



- 293 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 295 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 297 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 299 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 300 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 302 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



Chinh phục mục tiêu

VƯỜN TẦM CAO MỚI

06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 293 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 295 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 297 Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- 299 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- 300 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 302 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	293 - 294
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	295 - 296
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	297 - 298
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	299
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	300 - 301
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	302 - 341

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Mỹ	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2024, từ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023)
Ông Trương Hồng	Thành viên độc lập
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- » Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- » Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- » Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 150/UQ-PVCFC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Giám đốc Công ty)
Ngày 27 tháng 02 năm 2025

Số: 0510/VN1A-HN-BC

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2025, từ trang 297 đến trang 341, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Số: 0510/VN1A-HN-BC

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 02 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Công Cường
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.920.862.784.796	13.504.495.425.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.903.248.325.989	2.284.399.788.772
1. Tiền	111		1.903.248.325.989	2.274.399.788.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	7.039.051.232.877	8.242.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.039.051.232.877	8.242.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.623.191.927	365.838.325.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	298.904.899.906	198.511.991.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	225.763.998.056	54.781.183.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	115.442.545.600	155.143.495.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(111.488.251.635)	(42.598.345.509)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.950.300.636.844	2.160.588.161.856
1. Hàng tồn kho	141		2.992.364.969.228	2.192.194.664.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.064.332.384)	(31.606.502.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		499.639.397.159	451.669.148.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	348.205.875.657	324.689.884.785
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		150.931.319.173	126.477.061.647
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	502.202.329	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.807.984.553.349	1.733.471.002.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		511.526.016	-
II. Tài sản cố định	220		1.946.194.464.286	1.600.175.440.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.571.196.451.367	1.249.767.699.101
- Nguyên giá	222		16.486.331.655.016	15.430.176.837.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.915.135.203.649)	(14.180.409.138.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		11.212.288.816	-
- Nguyên giá	225		11.983.425.797	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(771.136.981)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	363.785.724.103	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		537.970.181.901	500.317.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.184.457.798)	(149.910.029.150)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		601.165.574.098	88.189.941.648
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	601.165.574.098	88.189.941.648
IV. Tài sản dài hạn khác	260		260.112.988.949	45.105.620.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	181.639.981.420	35.009.926.028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	78.473.007.529	10.095.694.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.728.847.338.145	15.237.966.427.299

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.522.063.488.191	1.254.809.583.640
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	268.081.458.415	1.083.380.698.652
Các khoản dự phòng	03	9.477.119.475	(212.575.776.831)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.950.312.151	(43.609.637.122)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(451.858.531.661)	(518.475.329.304)
Chi phí lãi vay	06	44.380.805.249	10.155.714.106
Các khoản điều chỉnh khác	07	40.507.658.585	108.885.894.155
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.435.602.310.405	1.682.571.147.296
Thay đổi các khoản phải thu	09	(40.518.051.653)	(140.255.811.563)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(616.691.324.629)	229.648.312.525
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(233.409.692.525)	875.345.773.061
Thay đổi chi phí trả trước	12	(20.966.287.788)	(1.716.226.270)
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.666.671.832)	(9.755.234.784)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(118.199.727.784)	(153.897.688.305)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(287.601.234.303)	(168.989.979.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.549.319.891	2.312.950.292.025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(791.149.614.699)	(544.067.619.104)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.092.031.968	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.442.051.232.877)	(13.920.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.645.000.000.000	12.490.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(598.583.797.821)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	323.802.957.690	504.958.995.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	141.110.344.261	(1.469.108.624.043)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	454.725.807.316	1.702.631.848.041
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.670.310.093)	(866.771.325.567)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.911.059.244)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.058.905.716.000)	(1.589.882.995.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(624.761.278.021)	(754.022.472.676)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(406.101.613.869)	89.819.195.306
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.284.399.788.772	2.125.625.291.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.950.151.086	68.955.301.906
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.903.248.325.989	2.284.399.788.772


Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 02 năm 2025

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thương mại

Doanh thu bán hàng và thương mại được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Tại ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty nắm quyền kiểm soát 100% vốn góp của Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt. Theo đó, Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt trở thành các công ty con trực tiếp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt tại ngày hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

	Giá trị hợp lý tại ngày Công ty nắm quyền kiểm soát
	VND
Tài sản	877.184.844.872
Tiền	11.769.661.679
Các khoản phải thu ngắn hạn	189.465.031.881
Hàng tồn kho	182.058.058.791
Tài sản ngắn hạn khác	4.382.468.708
Tài sản cố định	340.501.954.441
Tài sản dài hạn khác	149.007.669.372
Nợ phải trả	159.871.416.252
Phải trả người bán ngắn hạn	64.105.698.463
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.338.774.060
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.432.201.478
Phải trả ngắn hạn khác	517.249.916
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	65.218.107.400
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.259.384.935
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [1]	717.313.428.620
Ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại [2]	62.586.017.373
Giá phí hợp nhất kinh doanh [3]	611.758.339.500
Chênh lệch ghi nhận vào kết quả kinh doanh ([1]+[2]-[3])	168.141.106.493
Giá phí hợp nhất kinh doanh đã chi trong năm [5]	610.353.459.500
Tiền thu từ hợp nhất kinh doanh [4]	11.769.661.679
Dòng tiền chi thuần ([5]-[4])	598.583.797.821

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.781.059.189	2.144.652.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.901.467.266.800	2.272.255.136.395
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	1.903.248.325.989	2.284.399.788.772

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Huy Chính	32.757.812.050	20.365.800.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	23.649.667.000	21.888.775.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	20.705.990.000	-
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	16.520.482.900	-
Trương Đại Vĩ	15.557.845.000	-
Các khách hàng khác	189.713.102.956	156.257.416.794
	298.904.899.906	198.511.991.794
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	907.961.300	34.070.417

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	24.075.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	86.109.611.936	-
Các nhà cung cấp khác	115.579.386.120	54.781.183.900
	225.763.998.056	54.781.183.900
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	87.120.964.786	834.900.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	59.967.414.118	101.282.115.063
Phải thu thuế nhà thầu (i)	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	2.495.325.600	2.541.788.480
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.781.317.378	3.288.338.864
Ký cược, ký quỹ	1.708.203.000	1.174.223.000
Phải thu khác	2.261.762.043	3.628.506.644
	115.442.545.600	155.143.495.512

(i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản thuế nhà thầu nói trên với số tiền 43.228.523.461 VND.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Giá gốc	Dự phòng phải thu khó đòi
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461	42.557.628.129
Phải thu khách hàng	69.178.125.724	68.259.728.174	40.717.380	40.717.380
	112.406.649.185	111.488.251.635	43.269.240.841	42.598.345.509

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 918.397.550 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 670.895.332 VND).

11. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối năm		Số đầu năm
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	30.712.795.147	-	23.156.020.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	720.309.393.808	-	623.557.878.549	-
Công cụ, dụng cụ	29.805.293.071	-	25.660.960.616	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	173.697.938.463	-	120.424.085.684	-
Thành phẩm	1.489.761.550.592	(24.485.981.171)	996.790.952.143	(17.717.722.006)
Hàng hoá	548.077.998.147	(17.578.351.213)	402.604.767.733	(13.888.780.863)
	2.992.364.969.228	(42.064.332.384)	2.192.194.664.725	(31.606.502.869)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do thành phẩm và hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	31.448.689.709	18.632.121.376
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	22.564.686.770	18.660.693.807
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	19.309.890.405	21.305.165.840
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.121.487.061	3.953.678.827
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.701.649.257	1.078.752.480
	348.205.875.657	324.689.884.785
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (ii)	147.243.596.860	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.036.457.903	26.424.164.405
Chi phí sửa chữa tài sản	16.061.393.863	7.034.883.293
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.298.532.794	1.550.878.330
	181.639.981.420	35.009.926.028

(i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và giá trị tiềm năng phát triển nêu trên sẽ được Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí này.

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí thuê đất chủ yếu phản ánh số tiền Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (KVF - công ty con) đã trả một lần cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước chờ phân bổ. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 06/HĐTD/HOPC.15 ngày 18 tháng 9 năm 2015, KVF đã thuê đất tại lô D10b, khu D, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, với thời gian thuê là 43 năm, từ ngày 18 tháng 9 năm 2015 đến ngày 23 tháng 9 năm 2058. KVF đã thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ việc thuê đất trên để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của KVF.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.901.233.012.371	11.234.821.507.322	144.529.035.690	89.958.044.598	59.635.237.927	15.430.176.837.908
Tăng trong năm	7.783.536.644	49.744.878.028	70.802.373.073	20.443.593.753	-	148.774.381.498
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	67.631.203.381	14.916.925.409	755.724.586	-	-	83.303.853.376
Phân loại lại	(1.130.942.616)	1.130.942.616	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(592.497.965)	(4.482.809.999)	-	(5.075.307.964)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	326.104.941.022	502.674.374.222	3.187.211.571	336.591.951	255.741.098	832.558.859.864
Giảm khác	(3.406.969.666)	-	-	-	-	(3.406.969.666)
Số dư cuối năm	4.298.214.781.136	11.803.288.627.597	218.681.846.955	106.255.420.303	59.890.979.025	16.486.331.655.016
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.289.064.762.330	10.669.694.318.445	94.092.830.407	67.921.989.698	59.635.237.927	14.180.409.138.807
Khấu hao trong năm	101.848.401.071	117.741.515.903	20.359.567.262	7.291.400.710	43.232.437	247.284.117.383
Phân loại lại	(161.942.913)	161.942.913	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(592.497.965)	(4.482.809.999)	-	(5.075.307.964)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	156.032.284.090	334.072.938.510	1.971.883.738	240.260.269	199.888.816	492.517.255.423
Số dư cuối năm	3.546.783.504.578	11.121.670.715.771	115.831.783.442	70.970.840.678	59.878.359.180	14.915.135.203.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	612.168.250.041	565.127.188.877	50.436.205.283	22.036.054.900	-	1.249.767.699.101
Tại ngày cuối năm	751.431.276.558	681.617.911.826	102.850.063.513	35.284.579.625	12.619.845	1.571.196.451.367

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.568.342.861.548 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.449.768.453.262 VND).

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.025.545.426 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.679.948.877 VND).

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (công ty con) đã thế chấp tài sản là công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc dự án “Nhà máy sản xuất phân bón NPK công suất 360.000 tấn/năm” để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 302.900.375.185 VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	325.756.035.425	14.609.100.000	159.952.634.706	500.317.770.131
Tăng trong năm	-	-	31.667.155.237	31.667.155.237
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	4.949.753.200	4.949.753.200
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.035.503.333	1.035.503.333
Số dư cuối năm	325.756.035.425	14.609.100.000	197.605.046.476	537.970.181.901
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	11.433.834.706	14.389.728.859	124.086.465.585	149.910.029.150
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	176.366.666	22.236.260.487	23.699.275.315
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	575.153.333	575.153.333
Số dư cuối năm	12.720.482.868	14.566.095.525	146.897.879.405	174.184.457.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981
Tại ngày cuối năm	313.035.552.557	43.004.475	50.707.167.071	363.785.724.103

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 123.087.763.102 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.817.875.546 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	291.152.904.919	-
Dự án mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm nhà máy Đạm Cà Mau	71.706.557.946	651.472.825

Nhà máy sản xuất phân bón cơ sở Bình Định	68.056.345.311	379.837.164
Quyền sử dụng đất tại Thạnh Hóa, tỉnh Long An	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án sản xuất CO ₂ thực phẩm tại nhà máy Đạm	45.139.904.282	381.044.131
Các công trình khác	71.162.639.640	32.830.365.528
	601.165.574.098	88.189.941.648

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản đánh giá lại tài sản cố định khi hợp nhất kinh doanh	60.515.306.367	-
Khác	17.957.701.162	10.095.694.455
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	78.473.007.529	10.095.694.455

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	776.718.581.691	1.298.943.925.302
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	32.048.231.131	18.761.240.260
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	58.756.161.720
Phải trả cho các đối tượng khác	802.744.117.866	612.822.085.268
	1.611.510.930.688	1.989.283.412.550
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	817.227.283.518	1.394.868.887.124

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd	108.298.670.962	581.929
Ye Tak Group Ltd	49.128.659.887	358.974.000
Chhun Sok An Co., Ltd	21.986.652.151	6.121.963.393
Các khách hàng khác	53.797.711.839	16.826.155.939
	233.211.694.839	23.307.675.261

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu/ nộp trong năm	Số đã thực thu/ nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	-	1.026.925.907	1.026.925.907	397.346.605
	502.202.329	-	1.026.925.907	1.026.925.907	502.202.329
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	1.385.303.268	1.385.303.268	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.494.071.195	5.494.071.195	-
Thuế xuất khẩu	-	-	126.785.608.984	126.785.608.984	-
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	-	29.745.159.045	39.262.332.588	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.161.526.803	-	99.848.202.450	118.199.727.784	35.810.001.469
Thuế thu nhập cá nhân	10.181.148.818	(192.472.132)	98.366.008.536	93.885.105.714	14.469.579.508
Thuế tài nguyên	228.356.850	-	2.570.693.250	2.570.046.900	229.003.200
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế, phí và các khoản lệ phí khác	37.037	-	6.764.387.695	6.741.224.383	23.200.349
	74.088.243.051	(192.472.132)	370.968.434.423	394.332.420.816	50.531.784.526

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu thương mại (i)	283.958.725.080	202.992.479.958
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	34.593.367.130	102.403.438.742
Phải trả tiền khí	28.617.309.417	60.608.481.908
Chi phí xúc tiến bán hàng, quảng cáo, an sinh xã hội	92.043.839.520	57.736.441.480
Lãi vay phải trả	4.071.380.214	406.218.442
Các khoản trích trước khác	22.873.140.863	19.957.178.664
	466.157.762.224	444.104.239.194
Trong đó:		
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	27.446.457.555	60.608.481.908

(i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng và các quyết định phê duyệt của Tổng Giám đốc Công ty.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	15.778.842.395	10.822.834.999
Quỹ thưởng an toàn	11.351.420.891	9.633.445.949
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.752.721.868	7.181.264.484
Kinh phí công đoàn	1.092.055.878	998.505.557
Phải trả ngắn hạn khác	30.042.457.642	37.265.832.969
	64.017.498.674	65.901.883.958
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	1.064.065.018	1.064.065.018

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm
	VND			VND			VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	844.566.868.322	844.566.868.322	65.218.107.400	6.740.063.736.414	6.486.981.102.456	1.162.867.609.680	1.162.867.609.680
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	844.566.868.322	844.566.868.322	-	6.566.181.549.184	6.328.585.430.287	1.082.162.987.219	1.082.162.987.219
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	-	-	65.218.107.400	173.882.187.230	158.395.672.169	80.704.622.461	80.704.622.461
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	1.238.940.633	1.238.940.633	-	80.311.373.006	17.047.633.133	64.502.680.506	64.502.680.506
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	-	-	-	78.905.000.000	15.781.000.000	63.124.000.000	63.124.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	1.238.940.633	1.238.940.633	-	1.406.373.006	1.266.633.133	1.378.680.506	1.378.680.506
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	-	-	-	4.768.784.176	2.911.059.244	1.857.724.932	1.857.724.932
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	4.768.784.176	2.911.059.244	1.857.724.932	1.857.724.932
	845.805.808.955	845.805.808.955	65.218.107.400	6.825.143.893.596	6.506.939.794.833	1.229.228.015.118	1.229.228.015.118

- (i)
- Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng (“VND”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay để thanh toán tiền khí, tiền điện cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2024 là từ 2,6%/năm đến 3,5%/năm (năm 2023: từ 2,8%/năm đến 3%/năm). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii)
- Theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF” – Công ty con) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 350.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2026, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của KVF. Thời hạn vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, từ 3,3%/năm đến 6%/năm trong năm 2024 (năm 2023: từ 3,8%/năm đến 7,2%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay. KVF đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	616.246.434.178	588.968.647.901
Khác	434.347.102	-
	616.680.781.280	588.968.647.901
Trong đó:		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	616.246.434.178	588.968.647.901

(i) Phản ánh chi phí dự phòng phải trả tiền khí phát sinh trong 7 tháng đầu năm 2023 được trích trước theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại tỉnh Cà Mau tại Sửa đổi bổ sung số 10 Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 – Cái nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 05 tháng 10 năm 2023. Giá trị dự phòng phải trả tiền khí này sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	335.746.014.085	306.564.953.358
Trích quỹ trong năm	153.294.752.809	158.273.500.507
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	3.147.709	3.737.002.097
Sử dụng quỹ trong năm	(248.103.105.897)	(132.397.399.488)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(432.042.388)	(432.042.389)
Số dư cuối năm	240.508.766.318	335.746.014.085

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
	Giá trị	Giảm	Số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giá trị
Vay dài hạn	4.203.420.508	17.047.633.133	177.041.208.006
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	-	15.781.000.000	173.589.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (ii)	4.203.420.508	1.266.633.133	3.452.208.006
Nợ thuế tài chính dài hạn	-	2.911.059.244	8.846.693.483
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	2.911.059.244	8.846.693.483
Trong đó:	4.203.420.508	19.958.692.377	185.887.901.489
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.238.940.633		66.360.405.438
- Số phải trả sau 12 tháng	2.964.479.875		119.527.496.051

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng (“VND”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn vay với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (công ty con – PPC) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 năm đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay cho năm 2024 là từ 8%/năm đến 12%/năm (năm 2023: từ 8,9%/năm đến 12%/năm).

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1724/NQ-PVCFC ngày 11 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 cho các cổ đông vào ngày 09 tháng 7 năm 2024.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	74.589.002.819	61.248.196.745
Tổng nợ phải trả	(41.802.805.639)	(33.657.130.893)
Tài sản thuần	32.786.197.180	27.591.065.852
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	6.138.850.138	5.353.320.994
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	3.143.857.042	(1.265.745.142)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	45.741.047	56.954.333
EUR	1.280	1.280

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Võ Nguyên	841.000.000	-
Thúy Vân	324.850.000	-
Hộ Kinh doanh Út Dũng	28.100.000	-
Nguyễn Thị Thủy	1.923.000	-
Trần Văn Hiếu	7.504.000	-
	1.203.377.000	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cam kết thuê hoạt động		
Dưới 1 năm	1.468.055.694	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	6.248.773.524	-
Trên 5 năm	68.035.215.541	-
	75.752.044.759	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

30. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	7.701.001.784.904	8.310.998.746.657
- Bán trong nước	5.181.411.609.020	5.598.362.190.252
- Xuất khẩu	2.519.590.175.884	2.712.636.556.405
Doanh thu thành phẩm NPK	2.795.859.002.720	1.675.644.936.958
- Bán trong nước	2.649.350.358.650	1.630.555.316.550
- Xuất khẩu	146.508.644.070	45.089.620.408
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	2.439.978.681.725	2.167.429.355.154
- Bán trong nước	2.401.229.831.625	1.840.827.233.142
- Xuất khẩu	38.748.850.100	326.602.122.012
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	1.001.739.369.145	786.115.013.969
Doanh thu dịch vụ	3.969.408.613	9.301.109.868
	13.942.548.247.107	12.949.489.162.606
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	484.168.020.383	378.947.072.778
Giảm giá hàng bán	50.609.584	-
Hàng bán bị trả lại	2.744.467.500	-
	486.963.097.467	378.947.072.778
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan	1.210.958.130	1.615.169.269
(chi tiết tại Thuyết minh số 41)		

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm Urê (i)	5.498.270.227.049	6.433.055.911.189
Giá vốn thành phẩm NPK	2.393.727.246.965	1.458.839.373.938
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	2.289.618.642.470	2.023.815.679.790
Giá vốn các thành phẩm khác	760.443.269.972	621.416.295.288
Giá vốn dịch vụ cung cấp	41.507.575	1.615.147.763
	10.942.100.894.031	10.538.742.407.968

(i) Trong năm 2024, Công ty điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán số tiền khoảng 148 tỷ VND (đã bao gồm thuế GTGT) là tiền điện theo: (i) Biên bản họp ngày 24 tháng 02 năm 2025 giữa Công ty và Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (“PVPower”) về việc tạm xác định giá trị quyết toán tiền điện năm 2022, 2023, 2024 của Hợp đồng mua bán điện số 567/ĐLDK-KĐĐCM-2011 ngày 28 tháng 3 năm 2011; và (ii) các hóa đơn giá trị gia tăng do PVPower xuất ngày 24 tháng 02 năm 2025.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.793.356.775.924	6.599.137.038.538
Chi phí nhân công	682.809.223.260	681.612.238.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.081.458.415	1.083.380.698.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.824.810.836	902.308.523.549
Chi phí dự phòng	9.477.119.475	1.064.659.700
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	44.783.820.092	108.885.894.155
Chi phí khác bằng tiền	633.787.457.952	498.217.530.737
	10.531.120.665.954	9.874.606.583.691

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	282.728.277.577	518.475.329.304
Lãi chênh lệch tỷ giá	98.530.013.175	58.613.161.458
Chiết khấu thanh toán được hưởng	545.607.500	-
	381.803.898.252	577.088.490.762

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	44.380.805.249	10.155.714.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.188.302.279	17.216.773.421
	76.569.107.528	27.372.487.527

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	79.647.797.903	71.214.237.760
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	336.808.533.230	299.880.797.451
Chi phí quảng cáo, truyền thông	341.235.698.819	246.392.482.098
Chi phí an sinh xã hội	86.928.198.091	67.577.857.639
Chi phí hoa hồng bán hàng	24.260.635.186	16.458.026.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.292.820.760	5.872.019.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	45.192.488.154	37.432.290.857
Các khoản chi phí bán hàng khác	92.003.628.605	55.803.746.985
	1.014.369.800.748	800.631.458.171
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	186.198.887.833	173.628.220.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.998.345.258	15.094.021.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.757.543.889	59.097.126.657
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.174.845.676	1.064.659.700
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	44.783.820.092	108.885.894.155
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	132.133.559.161	190.786.966.621
	481.047.001.909	548.556.889.165

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi từ hợp nhất kinh doanh (xem Thuyết minh số 04)	168.141.106.493	-
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	15.339.388.106	23.901.394.521
Tài sản cố định hình thành từ Quỹ khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	4.276.161.507	-
Thu nhập khác	12.120.103.091	850.121.546
	199.876.759.197	24.751.516.067
Chi phí khác		
Chi phí khác	1.115.514.682	2.269.270.186
	1.115.514.682	2.269.270.186
Lợi nhuận khác	198.761.244.515	22.482.245.881

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.757.564.905	145.095.954.868
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	90.637.545	1.372.570.523
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99.848.202.450	146.468.525.391
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	64.028.460.686	39.618.058.046
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	2.240.910.364	2.151.258.778
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	33.488.193.855	103.326.638.044
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.757.564.905	145.095.954.868

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.419.657.938.042	1.108.892.825.082
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(152.256.554.837)	(157.469.135.742)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.267.401.383.205	951.423.689.340
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.394	1.797

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang thực hiện quyết toán giá khí chính thức cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 5 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hệ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng. Trong đó, chi phí tiền khí 7 tháng đầu năm 2023 chưa được quyết toán và sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết toán chính thức giữa Công ty và Tập đoàn.

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	<i>779.861.302</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	779.861.302	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>128.099.998</i>	<i>34.070.417</i>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	128.099.998	34.070.417
	907.961.300	34.070.417
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	<i>86.286.064.786</i>	<i>-</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	176.452.850	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	86.109.611.936	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>834.900.000</i>	<i>834.900.000</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	834.900.000	834.900.000
	87.120.964.786	834.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn</i>	<i>811.177.144.263</i>	<i>1.385.071.852.237</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	776.718.581.691	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	58.756.161.720
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	32.048.231.131	18.761.240.260
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.010.140.000	5.728.282.203
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	362.282.263	1.163.444.258
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	909.666.200
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	809.132.294

<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>6.050.139.255</i>	<i>9.797.034.887</i>
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	3.193.553.483
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	2.881.806.198
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.968.625.890	2.322.608.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	599.610.211	739.552.450
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	222.880.680	411.480.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	97.715.160	128.920.356
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	-	119.114.000
	817.227.283.518	1.394.868.887.124
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.446.457.555	60.608.481.908
	27.446.457.555	60.608.481.908
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	616.246.434.178	588.968.647.901
	616.246.434.178	588.968.647.901
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.490.651.193	2.385.626.692
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.490.651.193	2.385.626.692
Ông Trần Mỹ (*)	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 10/01/2024, từ nhiệm ngày 01/08/2023)	366.134.314	1.550.378.464
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.051.287.495	1.933.674.089
Ông Lê Đức Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	2.043.287.495	1.933.674.089
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 10/01/2024)	1.245.368.424	-
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	514.000.000	486.000.000
Ông Trương Hồng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	514.000.000	486.000.000
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	2.056.993.045	1.941.100.477
Ông Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.887.479.798	1.792.842.762
Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.887.479.798	1.792.842.762

Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.524.911.123	1.438.545.379
Ông Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	94.000.000	49.772.727
Ông Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	130.228.253	927.778.307
		27.405.622.111	26.838.558.796

(*) Thu nhập trước khi tính thuế năm nay của ông Trần Mỹ là khoản thu nhập năm 2023 được quyết toán trong năm nay


Huỳnh Thanh Trung
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

📍 Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau

☎ (84 - 290) 3.819.000 - Fax: (84 - 290) 3.590.501

🌐 www.pvcfc.com.vn